

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA

Số: 02/2023/HVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA**

Mã chứng khoán: **HVA**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Điện thoại: 02923.826.688

Email: cbtt.hva@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần đầu tư HVA Công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 2 năm 2023 kèm Công văn giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này được Công ty cổ phần Đầu tư HVA công bố trên cổng thông tin điện tử của
công ty vào ngày 26/07/2023 tại đường dẫn: <https://hva.group/category/quan-he-co-dong/thong-tin-chung/>

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước
pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2023;
- CV giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
(Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)

Cần Thơ, ngày 25 tháng 07 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2023
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.955.280.430	116.741.065.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.756.895.462	10.911.523.028
1. Tiền	111	VI.01	5.756.895.462	10.911.523.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.640.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.640.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.698.086.552	97.357.471.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	11.468.054.427	71.285.882.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.157.064.947	26.071.588.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	72.967.178	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.418.013.039	5.082.469.082
1. Hàng tồn kho	141		2.418.013.039	5.082.469.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.442.285.377	3.389.602.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	122.269.161	88.352.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.320.016.216	3.301.249.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.190.245.129	62.270.542.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.188.839.269	62.268.939.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	26.188.839.269	38.283.420.038
- Nguyên giá	222		32.021.685.724	43.036.166.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.832.846.455)	(4.752.746.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	23.985.519.557
- Nguyên giá	228		-	23.985.519.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.405.860	1.603.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.405.860	1.603.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		171.145.525.559	179.011.608.935

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.765.733.653	19.153.007.083
I. Nợ ngắn hạn	310		9.765.733.653	19.153.007.083
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	48.000.000	4.826.960.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	269.999.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	426.540.324	168.072.713
4. Phải trả người lao động	314		22.946.500	280.922.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	-	67.555.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	378.262.499	6.358.980.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.889.984.330	7.180.515.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.379.791.906	159.858.601.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	161.379.791.906	159.858.601.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.500.000.000	136.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.500.000.000	136.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191.363.636)	(191.363.636)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			19.537.645.092	18.078.716.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.078.716.478	18.078.716.478
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.458.928.614	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.533.510.450	5.471.249.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		171.145.525.559	179.011.608.935

Người lập



Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Lương

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Quỳnh Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	132.962.949.133	210.604.820.803	298.542.862.610	531.657.672.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132.962.949.133	210.604.820.803	298.542.862.610	531.657.672.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	132.193.777.482	209.256.540.933	296.059.597.277	529.490.176.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		769.171.651	1.348.279.870	2.483.265.333	2.167.496.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	422.236	540.243.275	685.055	540.688.642
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	248.651.733	214.528.333	469.029.896	308.108.646
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	274.592.816	-	362.042.816	13.144.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	220.698.852	622.552.847	757.793.938	1.139.318.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 23 - 25 - 26)	30		25.650.486	1.051.441.965	895.083.738	1.247.613.090
11. Thu nhập khác	31	VII.6	883.615.469	49.819	884.615.469	49.819
12. Chi phí khác	32	VII.7	41.542	77.064.665	41.542	77.064.665
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		883.573.927	(77.014.846)	884.573.927	(77.014.846)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		909.224.413	974.427.119	1.779.657.665	1.170.598.244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	200.696.019	68.880.977	258.467.611	68.880.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		708.528.394	905.546.142	1.521.190.054	1.101.717.267
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		717.953.962	854.571.989	1.458.928.614	1.031.420.418
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(9.425.568)	50.974.153	62.261.440	70.296.849
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Lương

Cần Thơ, ngày 25 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Quỳnh Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2023
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		357.058.205.753	523.891.299.183
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(337.565.504.174)	(530.575.086.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(958.944.500)	(659.175.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(481.029.896)	(229.324.125)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(94.633.005)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76.117.420.918	7.044.398.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.693.168.397)	(5.143.421.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.476.979.704	(5.765.943.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.640.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.640.000.000)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.103.755.467	10.711.213.992
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.890.000.000)	(1.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.205.362.737)	(840.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.008.392.730	8.771.213.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.154.627.566)	3.005.270.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.911.523.028	6.382.889.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	5.756.895.462	9.388.160.172

Cần Thơ, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Lương

Phạm Thị Thu Lương

Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
HVA
Nguyễn Thị Quỳnh Oanh

04/10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 08 năm 2022., mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng nông sản: cà phê, Hạt tiêu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,...

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 1
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại Phát Vina	Số 156 Lý Thường Kiệt, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	90,0%	90,0%	Sản xuất cà phê; Kinh doanh thương mại cà phê và hạt

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	2.362.876.018	198.523.798
Tiền gửi ngân hàng	3.394.019.444	4.712.999.230
Tiền đang chuyển		6.000.000.000
Cộng	5.756.895.462	10.911.523.028

2. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.468.054.427	71.285.882.777
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán	28.157.064.947	26.071.588.549
Cộng	39.625.119.374	97.357.471.326

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Tạm ứng		
- Phải thu khác	72.967.178	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc		
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	72.967.178	0

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu		
Thành phẩm		
Hàng hóa	2.418.013.039	5.082.469.082
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	2.418.013.039	5.082.469.082

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (1/1/2023)	36.689.366.167	5.978.600.000	368.200.000		43.036.166.167
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác	11.014.480.443				11.014.480.443
Số dư cuối năm (30/06/2023)	25.674.885.724	5.978.600.000	368.200.000		32.021.685.724



Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.492.906.606	1.172.303.594	87.535.929		4.752.746.129
Khấu hao tăng trong năm	936.674.994	304.430.004	22.570.002		1.263.675.000
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
-Giảm khác	183.574.674				183.574.674
Số dư cuối năm	4.246.006.926	1.476.733.598	110.105.931		5.832.846.455
Giá trị còn lại của TSCD HII					
Tại ngày đầu năm	33.196.459.561	4.806.296.406	280.664.071		38.283.420.038
Tại ngày cuối năm	21.428.878.798	4.501.866.402	258.094.069		26.188.839.269

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCD VH					
Số dư đầu năm (1/1/2023)	23.985.519.557				23.985.519.557
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác	23.985.519.557				23.985.519.557
Số dư cuối năm (30/06/2023)	-				0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao tăng trong năm					
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCD VH					
Tại ngày đầu năm	23.985.519.557				23.985.519.557
Tại ngày cuối năm	0		0		0

046
ÔN
ÔP
DẶL
H
IÊU.

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Chi phí trả trước	123.675.021	89.956.043
Cộng	123.675.021	89.956.043

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
Cộng	426.540.324	168.072.713

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30/06/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Phải trả người bán ngắn hạn	48.000.000	4.826.960.193
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Khách hàng trả trước		
Cộng	48.000.000	4.826.960.193

10. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	136.500.000.000	18.078.716.478		154.578.716.478
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0			-
- Thặng dư vốn cổ phần	-191.363.636			(191.363.636)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.471.249.010		5.471.249.010
Số dư cuối năm trước	136.308.636.364	23.549.965.488		159.858.601.852
Số dư đầu năm nay	136.308.636.364	18.078.716.478		154.387.352.842
- Tăng trong năm nay	0	1.458.928.614		1.458.928.614
- Giảm trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay	0	5.533.510.450		5.533.510.450
Số cuối kỳ	136.308.636.364	25.071.155.542		161.379.791.906

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q2/2023	Q2/2022
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	132.962.949.133	210.604.820.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	132.962.949.133	210.604.820.803

12. Giá vốn hàng bán	Q2/2023	Q2/2022
Giá vốn, sản phẩm hàng hóa	132.193.777.482	209.256.540.933
Giá vốn khác		
Cộng	132.193.777.482	209.256.540.933

13. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2/2023	Q2/2022
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	422.236	540.243.275
Cộng	422.236	540.243.275

14. Chi phí tài chính	Q2/2023	Q2/2022
Chi phí lãi vay	248.651.733	214.528.333
Cộng	248.651.733	214.528.333

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2/2023	Q2/2022
Chi phí bán hàng	274.592.816	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	220.698.852	622.552.847
Cộng	495.291.668	622.552.847

16. Thu nhập khác	Q2/2023	Q2/2022
Thu khác	883.615.469	49.819
Cộng	883.615.469	49.819

17. Chi phí khác	Q2/2023	Q2/2022
Chi phí khác	41.542	77.064.665
Cộng	41.542	77.064.665

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q2/2023	Q2/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	909.224.413	974.427.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	200.696.019	68.880.977

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý II năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A & C Chi nhánh Hà Nội

Người lập biểu



PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 07 năm 2023



NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ HVA

Số: 02/CVGT-HVA

(V/v giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất quý 2 năm 2023 so với quý 2 năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023.

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (HVA) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 so với quý 2 năm 2022 của HVA như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/giảm
1	LNST	708.528.394	905.546.142	(197.017.748)	-21,75%

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 giảm 197.017.748 VNĐ (Một trăm chín mươi bảy triệu, không trăm mười bảy nghìn, bảy trăm bốn mươi tám đồng) tương ứng giảm 21,75% so với quý 2 năm 2022 do trong 6 tháng đầu năm 2023, thị trường cà phê, hồ tiêu,...biến động mạnh, thiếu hụt nguồn hàng, hoạt động xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn khiến lợi nhuận sau thuế của công ty con giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 so với quý 2 năm 2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.



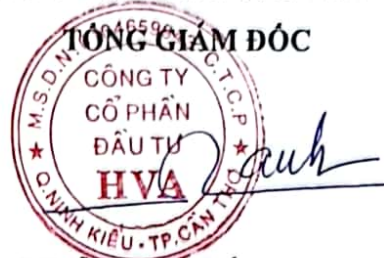
Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA



NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

